



niú ròu
牛肉
noun · beef

Example Sentences

mā ma jīn tiān mǎi le xīn xiān de niú ròu zuò tāng

妈妈今天买了新鲜的牛肉做汤。

Mom bought fresh beef today to make soup.

zhè jiā diàn de niú ròu miàn wèi dào fēi cháng hǎo

这家店的牛肉面味道非常好。

The beef noodles at this shop taste very good.

Trace each character, then write the word on your own.

牛 牛 牛 牛 牛 牛 牛

肉 肉 肉 肉 肉 肉 肉 肉 肉